TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 37 **Thi tại phòng: 106**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900001	9A4	Lê Nguyễn Hoài An	04-02-2003						
2	900002	9A2	Nguyễn Hoàng Thái An	03-10-2003						
3	900003	9A4	Nguyễn Thành Triệu An	03-11-2003						
4	900004	9A2	Trần Hoàng Thái An	22-11-2003						
5	900005	9A4	Bùi Phương Anh	12-03-2003						
6	900006	9A1	Dương Quang Anh	06-09-2003						
7	900007	9A5	Dương Việt Anh	26-05-2003						
8	900008	9A5	Đỗ Hồng Anh	31-07-2003						
9	900009	9A6	Đôn Tuấn Kỳ Anh	09-11-2003						
10	900010	9A2	Lê Duy Anh	21-08-2003						
11	900011	9A3	Lê Đức Anh	16-12-2003						
12	900012	9A2	Lê Minh Anh	08-12-2003						
13	900013	9A7	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	09-12-2003						
14	900014	9A7	Ngô Tuấn Anh	07-02-2003						
15	900015	9A1	Nguyễn Đức Anh	23-12-2003						
16	900016	9A6	Nguyễn Hoàng Minh Anh	02-08-2003						
17	900017	9A7	Nguyễn Lê Thục Anh	18-03-2003						
18	900018	9A4	Nguyễn Mai Anh	19-06-2003						
19	900019	9A3	Nguyễn Nam Anh	08-02-2003						
20	900020	9A7	Nguyễn Ngọc Anh	14-12-2003						
21	900021	9A5	Nguyễn Ngọc Minh Anh	15-12-2003						
22	900022	9A6	Nguyễn Phương Anh	23-09-2003						
23	900023	9A5	Nguyễn Quang Anh	25-06-2003						
24	900024	9A5	Nguyễn Quý Huy Anh	10-10-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 38 **Thi tại phòng: 105**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900025	9A2	Nguyễn Quỳnh Anh	09-02-2003						
2	900026	9A3	Nguyễn Vũ Hà Anh	09-11-2003						
3	900027	9A5	Phạm Đức Anh	30-03-2003						
4	900028	9A3	Phan Như Nam Anh	25-11-2003						
5	900029	9A4	Tạ Duy Anh	02-03-2003						
6	900030	9A5	Trần Minh Tuấn Anh	01-04-2003						
7	900031	9A7	Trần Ngọc Anh	06-12-2003						
8	900032	9A7	Nguyễn Thị Minh Cầm	27-11-2002						
9	900033	9A2	Nguyễn Bảo Châu	18-06-2003						
10	900034	9A2	Phạm Quý Châu	21-06-2003						
11	900035	9A2	Trương Liên Châu	26-01-2003						
12	900036	9A1	Lê Thị Phương Chi	05-10-2003						
13	900037	9A7	Nguyễn Đoàn Thảo Chi	18-06-2003						
14	900038	9A5	Nguyễn Khánh Chi	12-09-2003						
15	900039	9A6	Nguyễn Kim Chi	11-06-2003						
16	900040	9A4	Nguyễn Thị Kim Chi	13-08-2003						
17	900041	9A7	Nguyễn Yến Chi	28-07-2003						
18	900042	9A4	Trần Hà Chi	26-04-2003						
19	900043	9A5	Trần Hoàng Yến Chi	28-07-2003						
20	900044	9A7	Trần Phương Chi	23-01-2003						
21	900045	9A6	Vương Quế Chi	12-06-2003						
22	900046	9A4	Nguyễn An Chinh	29-10-2003						
23	900047	9A7	Phạm Kiều Chinh	27-04-2003						
24	900048	9A1	Đinh Duy Chính	15-08-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 39 **Thi tại phòng: 103**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900049	9A7	Nguyễn Hoàng Ngọc Diệp	07-03-2003						
2	900050	9A3	Đỗ Anh Dũng	09-06-2003						
3	900051	9A2	Lê Minh Dũng	03-01-2003						
4	900052	9A4	Nghiêm Trí Dũng	15-08-2003						
5	900053	9A6	Nguyễn Đình Dũng	22-10-2003						
6	900054	9A2	Trần Tuấn Dũng	07-08-2003						
7	900055	9A5	Nguyễn Mai Duy	02-01-2003						
8	900056	9A7	Nguyễn Phương Duy	27-09-2003						
9	900057	9A4	Phạm Nguyên Duy	05-09-2003						
10	900058	9A5	Hà Hải Dương	15-08-2003						
11	900059	9A6	Hoàng Quý Dương	18-11-2003						
12	900060	9A3	Lê Ánh Dương	02-12-2003						
13	900061	9A2	Nguyễn Bá Dương	09-06-2003						
14	900062	9A5	Nguyễn Hoàng Dương	14-11-2003						
15	900063	9A1	Nguyễn Quang Dương	15-09-2003						
16	900064	9A4	Nguyễn Thùy Dương	10-11-2003						
17	900065	9A1	Nguyễn Tùng Dương	07-09-2003						
18	900066	9A6	Tống Quý Dương	02-05-2003						
19	900067	9A4	Vũ Đăng Dương	18-03-2003						
20	900068	9A4	Nguyễn Thành Đông	18-08-2003						
21	900069	9A6	Lê Quang Đức	10-03-2003						
22	900070	9A6	Nguyễn Hữu Đức	01-10-2003						
23	900071	9A5	Nguyễn Minh Đức	30-04-2003						
24	900072	9A7	Nguyễn Minh Đức	16-04-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 40 **Thi tại phòng: 100**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900073	9A4	Nguyễn Thế Minh Đức	05-01-2003						
2	900074	9A5	Nguyễn Trọng Hoàng Đức	23-11-2003						
3	900075	9A6	Nguyễn Tuấn Đức	11-03-2003						
4	900076	9A4	Nguyễn Việt Đức	12-10-2003						
5	900077	9A1	Phạm Minh Đức	31-12-2003						
6	900078	9A3	Phạm Trung Đức	26-12-2003						
7	900079	9A6	Phan Anh Đức	02-11-2003						
8	900080	9A2	Vũ Trí Đức	19-04-2003						
9	900081	9A2	Nguyễn Cảnh Giang	06-09-2003						
10	900082	9A4	Nguyễn Hương Giang	05-04-2003						
11	900083	9A3	Đào Hoàng Hà	14-08-2003						
12	900084	9A7	Đặng Nguyễn Ngân Hà	25-02-2003						
13	900085	9A2	Đoàn Thu Hà	30-08-2003						
14	900086	9A7	Đỗ Hoàng Hà	14-12-2003						
15	900087	9A7	Đỗ Phương Hà	03-04-2003						
16	900088	9A6	Lê Quang Hà	12-08-2003						
17	900089	9A7	Nguyễn Khánh Hà	06-09-2003						
18	900090	9A2	Nguyễn Thu Hà	08-08-2003						
19	900091	9A3	Chu Đức Hải	13-03-2003						
20	900092	9A5	Nguyễn Danh Đức Hải	27-03-2003						
21	900093	9A7	Nguyễn Đức Hải	30-06-2003						
22	900094	9A4	Trần Xuân Hải	28-12-2003						
23	900095	9A1	Lê Hồng Hạnh	06-04-2003						
24	900096	9A6	Trần Thị Mỹ Hạnh	27-08-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 41 **Thi tại phòng: 210**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900097	9A7	Lê Thị Thanh Hằng	12-01-2003						
2	900098	9A4	Ngô Thu Hằng	14-11-2003						
3	900099	9A4	Lê Thị Thu Hiền	20-06-2003						
4	900100	9A3	Trần Thu Hiền	21-10-2003						
5	900101	9A6	Ngô Gia Hiển	05-12-2003						
6	900102	9A1	Đậu Vinh Hiếu	27-10-2003						
7	900103	9A3	Nguyễn Minh Hiếu	24-11-2003						
8	900104	9A5	Nguyễn Minh Hiếu	23-01-2003						
9	900105	9A6	Nguyễn Tài Trung Hiếu	09-05-2003						
10	900106	9A6	Nguyễn Trung Hiếu	03-04-2003						
11	900107	9A5	Trần Minh Hiếu	16-07-2003						
12	900108	9A3	Phạm Văn Hoàn	07-11-2003						
13	900109	9A1	Nguyễn Hoàng	18-05-2003						
14	900110	9A6	Nguyễn Thái Hoàng	25-09-2003						
15	900111	9A5	Phan Tuấn Hoàng	02-04-2003						
16	900112	9A3	Hoàng Việt Hùng	23-11-2003						
17	900113	9A2	Lê Tuấn Hùng	27-12-2003						
18	900114	9A4	Đào Trần Quốc Huy	03-10-2003						
19	900115	9A1	Nguyễn Trung Huy	04-02-2003						
20	900116	9A1	Vũ Mạnh Huy	13-08-2003						
21	900117	9A3	Đặng Minh Huyền	09-05-2003						
22	900118	9A4	Nguyễn Diệu Huyền	18-12-2003						
23	900119	9A7	Nguyễn Minh Huyền	11-07-2003						
24	900120	9A5	Nhữ Thục Huyền	27-10-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 42 **Thi tại phòng: 219**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900121	9A7	Bùi Ngọc Hưng	14-01-2003						
2	900122	9A4	Lục Cảnh Hưng	21-06-2003						
3	900123	9A7	Nguyễn Ngọc Minh Hưng	05-07-2003						
4	900124	9A2	Nguyễn Phúc Hưng	21-12-2003						
5	900125	9A5	Phạm Trung Hưng	17-09-2003						
6	900126	9A5	Nguyễn Xuân Hương	05-04-2003						
7	900127	9A4	Phạm Minh Hương	15-04-2003						
8	900128	9A3	Nguyễn Quang Khải	10-08-2003						
9	900129	9A6	Đỗ Phương Khanh	10-11-2003						
10	900130	9A6	Lại Thị Yến Khanh	16-12-2003						
11	900131	9A4	Nguyễn Vũ Mai Khanh	24-10-2003						
12	900132	9A4	Cao Đinh Nam Khánh	16-07-2003						
13	900133	9A3	Nguyễn Nam Khánh	22-08-2003						
14	900134	9A1	Trần Nam Khánh	25-10-2003						
15	900135	9A7	Trần Nguyên Khánh	13-09-2003						
16	900136	9A1	Khuất Trọng Khiêm	01-11-2003						
17	900137	9A3	Đỗ Đăng Khoa	21-01-2003						
18	900138	9A6	Lục Nguyên Khôi	19-05-2003						
19	900139	9A1	Nguyễn Duy Khôi	08-03-2003						
20	900140	9A5	Bùi Trần Khuê	06-02-2003						
21	900141	9A6	Lã Hoàng Phúc Kiên	11-08-2003						
22	900142	9A2	Nguyễn Xuân Kiên	09-01-2003						
23	900143	9A6	Nguyễn Tân Tuấn Kiệt	05-04-2003						
24	900144	9A6	Nguyễn Tuấn Kiệt	25-04-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 43 **Thi tại phòng: 314**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900145	9A5	Đỗ Thạch Lam	10-09-2003						
2	900146	9A3	Đỗ Nguyễn Bảo Lâm	04-04-2003						
3	900147	9A2	Phùng Đình Quý Lâm	13-07-2003						
4	900148	9A7	Phan Hà Lê	21-10-2003						
5	900149	9A6	Nguyễn Phương Liên	28-09-2003						
6	900150	9A6	Chu Gia Linh	05-05-2003						
7	900151	9A1	Đào Khánh Linh	17-10-2003						
8	900152	9A7	Đào Nguyễn Phương Linh	12-07-2003						
9	900153	9A1	Đào Việt Linh	16-09-2003						
10	900154	9A2	Lê Khánh Linh	17-11-2003						
11	900155	9A6	Lê Trúc Linh	16-02-2003						
12	900156	9A1	Lý Khánh Linh	29-05-2003						
13	900157	9A1	Nguyễn Bá Thảo Linh	28-08-2003						
14	900158	9A2	Nguyễn Hà Linh	03-05-2003						
15	900159	9A2	Nguyễn Hải Linh	10-03-2003						
16	900160	9A2	Nguyễn Hương Linh	23-02-2003						
17	900161	9A1	Nguyễn Khánh Linh	20-04-2003						
18	900162	9A2	Nguyễn Khánh Linh	03-12-2003						
19	900163	9A5	Nguyễn Khánh Linh	31-08-2003						
20	900164	9A1	Nguyễn Kiều Khánh Linh	28-12-2003						
21	900165	9A1	Nguyễn Mai Linh	14-02-2003						
22	900166	9A2	Phạm Diệu Linh	30-10-2003						
23	900167	9A6	Phạm Thùy Linh	06-03-2003						
24	900168	9A3	Tôn Nữ Khánh Linh	14-02-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 44 **Thi tại phòng: 301**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900169	9A3	Trần Khánh Linh	11-06-2003						
2	900170	9A5	Trần Thùy Linh	02-10-2003						
3	900171	9A1	Trương Việt Linh	20-05-2003						
4	900172	9A5	Vũ Hà Linh	21-04-2003						
5	900173	9A5	Vũ Ngọc Linh	10-09-2003						
6	900174	9A1	Đinh Bảo Long	01-09-2003						
7	900175	9A2	Lê Bảo Long	13-12-2003						
8	900176	9A7	Ngô Hoàng Long	24-03-2003						
9	900177	9A5	Nguyễn Khắc Long	25-03-2003						
10	900178	9A6	Phạm Viết Long	18-12-2003						
11	900179	9A2	Phí Việt Long	19-06-2003						
12	900180	9A6	Nguyễn Hồng Ngọc Ly	12-02-2003						
13	900181	9A4	Trần Cẩm Ly	20-02-2003						
14	900182	9A7	Huỳnh Ngọc Mai	22-07-2003						
15	900183	9A4	Lương Thị Xuân Mai	07-03-2003						
16	900184	9A3	Nguyễn Thanh Mai	28-03-2003						
17	900185	9A2	Nguyễn Tuyết Mai	25-10-2003						
18	900186	9A3	Phan Thị Thanh Mai	09-04-2003						
19	900187	9A3	Chu Anh Minh	12-01-2003						
20	900188	9A3	Cù Hoàng Thảo Minh	26-11-2003						
21	900189	9A2	Đào Ngọc Minh	29-03-2003						
22	900190	9A4	Giang Hiếu Minh	11-11-2003						
23	900191	9A3	Hoàng Ngọc Minh	28-10-2003						
24	900192	9A3	Hoàng Nhật Minh	29-10-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 45 **Thi tại phòng: 302**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900193	9A7	Lục Hoàng Minh	29-10-2003						
2	900194	9A1	Lưu Đình Lê Minh	23-01-2003						
3	900195	9A3	Ngô Nhật Minh	04-01-2003						
4	900196	9A1	Nguyễn Hữu Nhật Minh	02-08-2003						
5	900197	9A6	Nguyễn Quang Minh	23-04-2003						
6	900198	9A5	Phạm Châu Minh	05-12-2003						
7	900199	9A6	Phạm Đức Minh	29-08-2003						
8	900200	9A1	Phạm Lê Minh	30-11-2003						
9	900201	9A7	Phạm Nhật Minh	28-04-2003						
10	900202	9A3	Phan Tiến Minh	01-06-2003						
11	900203	9A5	Trần Duy Minh	23-08-2003						
12	900204	9A1	Vũ Hoàng Minh	16-06-2003						
13	900205	9A6	Vũ Tuệ Minh	02-03-2003						
14	900206	9A4	Lê Hoàng Trà My	03-12-2003						
15	900207	9A6	Lê Thảo My	29-12-2003						
16	900208	9A3	Lê Trà My	26-04-2013						
17	900209	9A1	Nguyễn Hà My	18-07-2003						
18	900210	9A5	Nguyễn Hà My	07-10-2003						
19	900211	9A1	Nguyễn Hạnh My	19-10-2003						
20	900212	9A4	Nguyễn Trà My	21-09-2003						
21	900213	9A7	Nguyễn Trần Hà My	06-04-2003						
22	900214	9A4	Vũ Hà My	06-09-2003						
23	900215	9A2	Nguyễn Đức Nam	21-07-2003						
24	900216	9A5	Nguyễn Ngọc Nam	18-03-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 46 **Thi tại phòng: 303**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900217	9A6	Nguyễn Văn Hoàng Nam	14-10-2003						
2	900218	9A6	Bùi Linh Nga	29-11-2003						
3	900219	9A3	Lê Thanh Nga	19-08-2003						
4	900220	9A2	Nguyễn Phan Hạnh Ngân	14-11-2003						
5	900221	9A5	Nguyễn Huy Nghĩa	18-05-2003						
6	900222	9A3	Mai Bích Ngọc	23-05-2003						
7	900223	9A2	Ngô Anh Ngọc	08-06-2003						
8	900224	9A2	Nguyễn Bảo Ngọc	04-12-2003						
9	900225	9A4	Võ Bảo Ngọc	07-06-2003						
10	900226	9A7	Võ Thái Bảo Ngọc	24-09-2003						
11	900227	9A7	Nguyễn Hạnh Nguyên	14-06-2003						
12	900228	9A6	Bùi Anh Nhật	07-10-2003						
13	900229	9A3	Phạm Yến Nhi	05-07-2003						
14	900230	9A5	Nguyễn Nam Phong	19-06-2003						
15	900231	9A4	Nguyễn Thanh Phong	18-11-2003						
16	900232	9A2	Nguyễn Tuấn Phong	31-08-2003						
17	900233	9A5	Trương Thanh Phong	22-05-2003						
18	900234	9A3	Nghiêm Thu Phương	23-10-2003						
19	900235	9A1	Trần Mai Phương	02-12-2003						
20	900236	9A4	Bùi Việt Quang	07-02-2003						
21	900237	9A2	Nguyễn Ngọc Quang	17-01-2003						
22	900238	9A4	Vũ Minh Quang	23-11-2003						
23	900239	9A5	Nguyễn Cảnh Quân	23-08-2003						
24	900240	9A1	Nguyễn Minh Quân	23-09-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 47 **Thi tại phòng: 304**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900241	9A2	Nguyễn Minh Quân	04-12-2003						
2	900242	9A3	Nguyễn Phú Anh Quân	29-01-2003						
3	900243	9A4	Phạm Đỗ Minh Quân	14-01-2003						
4	900244	9A7	Lê Bảo Quyên	15-03-2003						
5	900245	9A6	Trịnh Văn Quyền	18-09-2003						
6	900246	9A4	Nguyễn Ngọc Quỳnh	03-08-2003						
7	900247	9A4	Tô Thúy Quỳnh	11-02-2003						
8	900248	9A2	Nguyễn Anh Sơn	03-07-2003						
9	900249	9A4	Nguyễn Tiến Trường Sơn	28-06-2003						
10	900250	9A3	Nguyễn Viết Sơn	09-09-2003						
11	900251	9A1	Trần Quý Sơn	08-02-2003						
12	900252	9A2	Nguyễn Thanh	06-10-2003						
13	900253	9A6	Nguyễn Duy Thanh	21-07-2003						
14	900254	9A5	Phạm Hà Thanh	05-01-2003						
15	900255	9A7	Đặng Vũ Tiến Thành	05-10-2003						
16	900256	9A7	Phạm Đăng Thành	16-06-2003						
17	900257	9A2	Phạm Đức Thành	17-05-2003						
18	900258	9A4	Phạm Phúc Thành	02-12-2002						
19	900259	9A3	Đỗ Phương Thảo	29-06-2003						
20	900260	9A7	Nguyễn Phương Thảo	02-08-2003						
21	900261	9A3	Nguyễn Vũ Phương Thảo	28-10-2003						
22	900262	9A7	Vũ Lê Phương Thảo	07-01-2003						
23	900263	9A5	Lã Xuân Thắng	04-05-2003						
24	900264	9A1	Nguyễn Chí Vũ Thắng	13-02-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 48 **Thi tại phòng: 316**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900265	9A3	Nguyễn Toàn Thắng	01-10-2003						
2	900266	9A2	Nguyễn Trọng Thiện	11-12-2003						
3	900267	9A7	Vũ Thị Thơ	28-03-2003						
4	900268	9A6	Bùi Hoàng Minh Thu	11-02-2003						
5	900269	9A4	Nguyễn Thị Thu Thủy	02-06-2003						
6	900270	9A7	Nguyễn Anh Thư	25-10-2003						
7	900271	9A6	Nguyễn Hà Thư	11-11-2003						
8	900272	9A5	Trịnh Anh Thư	18-12-2003						
9	900273	9A1	Phạm Phương Thy	19-06-2003						
10	900274	9A7	Lê Thủy Tiên	30-03-2003						
11	900275	9A3	Đặng Đức Tiến	12-10-2003						
12	900276	9A3	Đặng Đức Toàn	12-10-2003						
13	900277	9A2	Nguyễn Khánh Toàn	31-01-2003						
14	900278	9A4	Nguyễn Phương Trà	03-11-2003						
15	900279	9A1	Nguyễn Thị Hương Trà	30-03-2003						
16	900280	9A4	Nguyễn Minh Trang	04-11-2003						
17	900281	9A5	Nguyễn Quỳnh Trang	08-11-2003						
18	900282	9A7	Nguyễn Thị Vân Trang	22-10-2003						
19	900283	9A5	Nguyễn Vân Trang	08-11-2003						
20	900284	9A1	Trần Mai Trang	30-01-2003						
21	900285	9A1	Vũ Hà Trang	13-10-2003						
22	900286	9A3	Phạm Lê Hiền Trâm	29-04-2003						
23	900287	9A1	Trần Lý Khánh Trân	27-09-2003						
24	900288	9A3	Lê Minh Trí	21-09-2003						
25										

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI NĂM HỌC 2017-2018

TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

DANH SÁCH PHÒNG THI KÌ KIỂM TRA HỌC KÌ I - KHỐI 9

Phòng thi số: 49 **Thi tại phòng: 317**

STT	SBD	Lớp	Họ và tên HS	Ngày sinh	Ngữ văn		Tiếng Anh		Toán	
					Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên	Số tờ	Kí tên
1	900289	9A2	Nguyễn Đức Trí	22-06-2003						
2	900290	9A5	Bùi Quốc Triệu	10-12-2003						
3	900291	9A5	Lê Anh Trung	12-01-2003						
4	900292	9A4	Nguyễn Thành Trung	10-12-2003						
5	900293	9A5	Trần Nam Trung	23-07-2003						
6	900294	9A6	Phạm Nguyên Trường	22-01-2003						
7	900295	9A1	Phan Đăng Trường	21-06-2003						
8	900296	9A3	Hoàng Minh Tuấn	02-12-2003						
9	900297	9A3	Nguyễn Công Tuệ	13-11-2003						
10	900298	9A7	Nguyễn Lâm Tuệ	22-07-2003						
11	900299	9A4	Đào Xuân Tùng	16-10-2003						
12	900300	9A7	Nguyễn Thế Tùng	28-11-2003						
13	900301	9A2	Nguyễn Thế Văn	08-04-2003						
14	900302	9A5	Lê Khánh Vi	04-12-2003						
15	900303	9A6	Bùi Lân Việt	14-09-2003						
16	900304	9A2	Đoàn Quang Việt	12-09-2003						
17	900305	9A2	Nguyễn An Vinh	16-10-2003						
18	900306	9A1	Trần Hà Vy	02-08-2003						
19										
20										
21										
22										
23										
24										
25										